

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 11 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,31	0,49	275.400	1.186.974	134.946	1.321.920
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,80			21,10	1,70	25.200	531.720	42.840	574.560
3	Lươn	Kg	4,20			4,00	0,20	233.100	932.400	46.620	979.020
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,90			7,15	0,75	138.600	990.990	103.950	1.094.940
5	Chuối xanh	Kg	2,70			2,40	0,30	29.400	70.560	8.820	79.380
6	Đậu phụ	Kg	2,60			2,30	0,30	35.200	80.960	10.560	91.520
7	Cà rốt	Kg	2,20			1,99	0,21	29.400	58.506	6.174	64.680
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	52.500	84.000	5.250	89.250
9	Thịt gà ta	Kg	2,50			2,30	0,20	182.700	420.210	36.540	456.750
10	Khoai tây	Kg	5,00			4,50	0,50	46.200	207.900	23.100	231.000
11	Cà rốt	Kg	2,00			1,80	0,20	29.400	52.920	5.880	58.800
12	Nấm hương khô	Kg	0,20			0,18	0,02	315.000	56.700	6.300	63.000
13	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	8.400
14	Tía tô	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	5.250
15	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,78	0,22	72.600	129.228	15.972	145.200
16	Bột canh	Kg	0,65			0,56	0,09	28.600	16.016	2.574	18.590
17	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	33.000	5.940	660	6.600
18	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	84.000	6.720	1.680	8.400
19	Dừa hấu	Kg	19,20			17,20	2,00	37.800	650.160	75.600	725.760
20	Gạo tẻ máy	Kg	5,60			5,60		25.200	141.120		141.120
21	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		33.600	16.800		16.800
22	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,50			0,50		60.900	30.450		30.450
23	Ngao	Kg	10,00			10,00		37.800	378.000		378.000
24	Thịt lợn nạc	Kg	4,00			4,00		159.600	638.400		
25	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		29.400	58.800		
26	Sữa chua(hộp)	Kg	2,38				2,38	68.657		163.404	
27	Nếp cẩm	Kg	0,70				0,70	52.500		36.750	
28	Đường kính	Kg	0,30				0,30	29.400		8.820	
29	Cốt dừa	Kg	0,20				0,20	99.000		19.800	
	Cộng								6.756.394	758.970	
	Tổng cộng								7.515.364		

Người phụ trách

Phùng Thị Liêm

Kế toán

Người nhận

Trần Thị Thuý

Người mua

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 327

- 3 tuổi: 61

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 294

- 4 tuổi: 116

+ Nhà trẻ: 33

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 117

- Cơm thường:

33

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,31	0,49	4,31	0,49	1.163,7	132,3			1.120,6	127,4			1.637,8	186,2	21.291,4	2.420,6
2	Gạo tẻ máy	21,10	1,70	21,10	1,70			1.666,9	134,3			211,0	17,0	16.014,9	1.290,3	72.584,0	5.848,0
3	Lươn	4,00	0,20	2,60	0,13	478,4	23,9			304,2	15,2			5,2	0,3	4.680,0	234,0
4	Thịt lợn mỡ	7,15	0,75	7,01	0,74	1.576,6	165,4			2.613,6	274,2					27.607,6	2.895,9
5	Chuối xanh	2,40	0,30	1,63	0,20			19,6	2,4			8,2	1,0	267,6	33,5	1.207,7	151,0
6	Đậu phụ	2,30	0,30	2,30	0,30			250,7	32,7			124,2	16,2	16,1	2,1	2.185,0	285,0
7	Cà rốt	1,99	0,21	1,78	0,19			26,7	2,8			3,6	0,4	138,9	14,7	694,6	73,3
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Thịt gà ta	2,30	0,20	1,10	0,10	224,1	19,5			144,6	12,6					2.197,0	191,0
10	Khoai tây	4,50	0,50	3,92	0,44			78,3	8,7			3,9	0,4	818,2	90,9	3.641,0	404,6
11	Cà rốt	1,80	0,20	1,61	0,18			24,2	2,7			3,2	0,4	125,7	14,0	628,3	69,8
12	Nấm hương khô	0,18	0,02	0,16	0,02			58,3	6,5			6,5	0,7	38,1	4,2	443,9	49,3
13	Hành lá (hành hoa)	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2					2,8	0,7	14,1	3,5
14	Tía tô	0,08	0,02	0,06	0,02			1,9	0,5					2,2	0,5	16,0	4,0
15	Dầu đậu tương	1,78	0,22	1,78	0,22							1.780,0	220,0			16.020,0	1.980,0
16	Bột canh	0,56	0,09	0,56	0,09												
17	Nước mắm cá	0,18	0,02	0,18	0,02	9,2	1,0			0,0	0,0			6,5	0,7	63,0	7,0
18	Hành củ tươi	0,08	0,02	0,06	0,02			0,8	0,2			0,2	0,1	2,7	0,7	15,8	4,0
19	Dưa hấu	17,20	2,00	8,94	1,04			107,3	12,5			17,9	2,1	205,7	23,9	1.431,0	166,4
20	Gạo tẻ máy	5,60		5,60				442,4				56,0		4.250,4		19.264,0	
21	Gạo nếp cái	0,50		0,50				43,0				7,5		372,5		1.720,0	
22	Đậu xanh (hạt)	0,50		0,49				114,7				11,8		260,2		1.607,2	
23	Ngao	10,00		2,00		190,0				46,0				98,0		1.560,0	
24	Thịt lợn nạc	4,00		3,92		744,8				274,4						5.448,8	
25	Bí ngô	2,00		1,63				4,9				1,6		99,7		441,2	
26	Sữa chua(hộp)		2,38		2,38		78,5				88,1				85,7		1.451,8
27	Nếp cẩm		0,70		0,70				60,2				10,5		521,5		2.408,0
28	Đường kính		0,30		0,30										297,9		1.191,0
29	Cốt dừa		0,20		0,16										9,9		588,8
	Cộng					4.386,8	420,6	2.849,6	264,3	4.503,5	517,4	2.238,6	268,9	24.423,9	2.581,4	185.065,5	20.446,0
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,9	12,7	9,7	8,0	15,3	15,7	7,6	8,1	83,1	78,2	629,5	619,6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.521.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.686
- Đã chi: 7.515.364 đ
- Thừa: 5.636 đ
- Thiếu:
- Lũy kế: 3.950 đ

Thực đơn

* **Bữa sáng:** - Cơm,lươn om chuối đậu
- Canh gà nấm hương/ Dưa hấu trắng
* **Bữa chiều:** - MG: Cháo ngao đậu xanh
- NT: Sữa chua nếp cẩm
* **Ăn giữa giờ:** - Sữa bột Shuzi